

Bản án số: 83/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28-7-2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha Ông Tô Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2025/QĐ-ST ngày 26/5/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 130/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị H, sinh ngày 27/11/2002 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 024302005397

Nơi cư trú: thôn Q, xã B, tỉnh Bắc Ninh.

Chị H ủy quyền cho anh Hoàng Văn V, sinh năm 1999; Địa chỉ: thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án (không triệu tập).

2. Bị đơn: Anh Đào Văn T, sinh ngày 29/10/2002 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 024202010543

Nơi cư trú và địa chỉ cuối cùng ở Việt Nam: thôn Q, xã B, tỉnh Bắc Ninh (Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đào Văn B, sinh năm 1978 (vắng mặt)

- Bà Chu Thị H1, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Q, xã B, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Hoàng Thị H trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 31/10/2022 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã B, tỉnh Bắc Ninh). Mới đầu cuộc sống hôn nhân của vợ chồng chị hạnh phúc, vợ chồng chị bảo ban làm ăn. Tuy nhiên, sau một thời gian, vợ chồng chị nhận thấy có nhiều mâu thuẫn, không thống nhất, không cùng quan điểm từ cách sống, sinh hoạt. Hai bên không có tiếng nói chung, vợ chồng chị thường xuyên xảy ra tranh cãi một cách nghiêm trọng. Đến tháng 01/2024 anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, chị và anh T sống ly thân từ đó đến nay. Hiện nay, hai vợ chồng rất ít liên lạc với nhau, những lần liên lạc với nhau chỉ có sự cãi vã, mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nghiêm trọng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đào Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Đào Minh K, sinh ngày 04/08/2019, hiện nay cháu đang sinh sống cùng ông Đào Văn B, bà Chu Thị H1 (ông bà nội của cháu K) tại thôn Q, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Cháu K được ông bà nội chăm sóc, dạy dỗ, học tập phát triển ổn định. Do công việc của chị làm công nhân, thường xuyên phải tăng ca, làm đêm nên không có thời gian, điều kiện chăm sóc, dạy dỗ cháu K tốt. Vì vậy, sau ly hôn chị đề nghị giao cháu K cho anh T nuôi dưỡng. Do anh T hiện đang lao động tại Nhật Bản nên chị đề nghị Tòa án tiếp tục giao cháu K cho ông B, bà H1 chăm sóc, nuôi dưỡng để ổn định cuộc sống, học tập của cháu K cho đến khi anh T về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Đào Văn T là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn B, bà Chu Thị H1 trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2025 và 06/06/2025, ông Đào Văn B, bà Chu Thị H1 là bố mẹ anh Đào Văn T cho biết.

Về hôn nhân: Anh T, chị H được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã B, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn chị H về gia đình làm dâu và chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, chung sống cùng một thời gian thì anh chị phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân nhau. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2024 anh T đi lao động tại Nhật Bản. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có khuyên bảo nhưng không được.

Về con chung: anh T, chị H có 01 con chung là cháu Đào Minh K, sinh ngày 04/08/2019, hiện nay cháu K đang sinh sống cùng ông bà. Ông bà đồng ý

nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K cho đến khi anh T về nước sinh sống. Ông bà xác định việc chăm sóc cháu K từ trước đến nay và trong thời gian tới là quyền lợi cũng như nghĩa vụ của ông bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh T, chị H phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K từ trước đến nay cũng như trong thời gian tới.

Ngoài ra gia đình cho biết: Trước khi đi lao động tại Nhật Bản anh T sinh sống cùng gia đình tại thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Q, xã B, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi sang Nhật Bản anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Ông, bà không có địa chỉ của anh T ở nước ngoài. Gia đình đã thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị H và anh T nhưng không thấy anh T nói gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H, ông B, bà H1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đào Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị H; Biên bản làm việc với ông B, bà H1 là bố mẹ của anh T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông B, bà H1 có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Đào Văn T không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị H; xử:

Về hôn nhân: chị Hoàng Thị H được ly hôn anh Đào Văn T.

Về con chung: giao cháu Đào Minh K cho anh Đào Văn T là nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu K cho ông B, bà H1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về nước sinh sống.

Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị H khởi kiện xin ly hôn anh T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 1638/QLXNC ngày 11/06/2025 của Phòng Q - Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh B) cung cấp, anh Đào Văn T xuất cảnh gần nhất ngày 28/01/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh T được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh T là bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại tỉnh Bắc Ninh. Do là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, theo khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

Về việc vắng mặt nguyên đơn chị Hoàng Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đào Văn B và bà Chu Thị H1: Do các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H, ông B, bà H1.

Về việc vắng mặt bị đơn anh Đào Văn T: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông Đào Văn B, bà Chu Thị H1 (bố mẹ anh T) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh T ở Việt Nam là: thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Q, xã B, tỉnh Bắc Ninh). Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh T thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh T biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị Hoàng Thị H và anh Đào Văn T. Gia đình anh T cho biết anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh T không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh T tại Nhật Bản. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị H và anh Đào Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 31/10/2022 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã B, tỉnh Bắc Ninh). Đây là hôn

nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống chị H, anh T phát sinh mâu thuẫn, chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Đào Văn T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H với anh T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị H, anh T chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Đầu năm 2024 anh T đi lao động ở nước ngoài, kể từ đó vợ chồng sống ly thân nhau đến nay. Anh T mặc dù thông qua gia đình Tòa án đã thông báo cho anh T biết việc Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị Hoàng Thị H và anh Đào Văn T nhưng anh T không có ý kiến gửi đến Tòa án. Tại biên bản làm việc với gia đình ông B, bà H1 là bố mẹ anh T cho biết: anh T, chị H có nhiều mâu thuẫn, hiện đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2024. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh T, chị H không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh T là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là cháu Đào Minh K, sinh ngày 04/08/2019. Hiện nay cháu K đang sinh sống cùng ông B, bà H1 là bố mẹ đẻ của T. Sau khi ly hôn chị H đề nghị giao con chung cho anh T nuôi dưỡng. Nhưng tạm giao cho ông B, bà H1 nuôi dưỡng cho đến khi anh T về nước sinh sống. Ông B, bà H1 đồng ý nuôi dưỡng cháu K cho đến khi anh T về nước sinh sống.

Xét yêu cầu của chị H về việc giao con chung cho anh T nuôi dưỡng sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù anh T đang lao động ở nước ngoài không trực tiếp nuôi dưỡng con chung hơn chị H được, nhưng do điều kiện hoàn cảnh của chị H là công nhân thường xuyên phải tăng ca, làm đêm không có thời gian chăm sóc dạy cháu K theo như trình bày của chị H. Tuy nhiên ông B, bà H1 là bố mẹ anh T đồng ý nuôi dưỡng cháu K cho đến khi anh T về nước sinh sống. Cháu K trên thực tế vẫn đang sinh sống ổn định cùng ông B, bà H1. Do đó, Hội đồng xét xử thấy để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu K và đảm bảo sự phát triển ổn định của con chung. Nên căn cứ Điều 81, Điều 104 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận đề nghị của chị H. Giao cháu Đào Minh K, sinh ngày 04/08/2019 cho anh T nuôi dưỡng sau khi ly hôn nhưng tạm giao cháu K cho ông B, bà H1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về nước sinh sống là phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của cháu K như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

Sau khi ly hôn, chị Hoàng Thị H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp chị Hoàng Thị H có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền

khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị H, ông B, bà H1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Hoàng Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị H, ông B, bà H1 vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh T đang nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị H.

1. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị H được ly hôn anh Đào Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Đào Minh K, sinh ngày 04/08/2019 cho anh Đào Văn T nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Đào Minh K cho ông Đào Văn B, bà Chu Thị H1 nuôi dưỡng cho đến khi anh Đào Văn T về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Hoàng Thị H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005741 ngày 16/05/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận chị Hoàng Thị H đã nộp xong án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Hoàng Thị H, ông Đào Văn B, bà Chu Thị H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Đào Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền